TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến
Ông Đỗ Văn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2024/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 165/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Hiện chị L đang lao động tại nước ngoài).

Đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng: Chị Vũ Thị Thu T, sinh ngày 15/10/2005; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 24/5/2024, không triệu tập chị T).

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi thường trú và địa chỉ cuối cùng của anh T1 ở Việt Nam: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Hiện anh T1 đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ cụ thể.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1962 (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Vũ Thị L trình bầy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 22/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2016 chị và anh T1 cùng nhau đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, chị và anh T1 đã nhiều lần nói chuyện với nhau nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy con nhưng không đạt kết quả. Gia đình hai bên đã tiến hành động viên, hòa giải cho vợ chồng chị nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Hoàng Văn T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con chung là cháu Hoàng Thị L1, sinh ngày 15/11/2008 và Hoàng Tuấn D, sinh ngày 03/12/2012. Hiện con chung đang sống cùng với bố, mẹ anh T1 là bà ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M. Do chị phải quay trở lại Đài Loan làm việc nên sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu L1 và cháu D cho anh T1 nuôi dưỡng và đề nghị tạm giao cháu L1, cháu D cho ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị L trình bầy: Do chị bận công việc, chị không thể đến Tòa án để tham tố tụng nên chị đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên. Chị ủy quyền cho chị Vũ Thị Thu T, sinh ngày 15/10/2005; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Giao nhận văn bản tài liệu với Tòa án.

Bị đơn anh Hoàng Văn T1 không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M trình bầy:

Chị L và anh T1 kết hôn năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị L và anh T1

chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 chị L và anh T1 cùng sang Đài Loan lao động, trong thời gian anh, chị ở Đài Loan có mâu thuẫn gì không thì ông, bà không nắm được nhưng từ năm 2019 chị L và anh T1 không còn liên lạc với nhau nữa. Gia đình đã nhiều lần gọi chị cho chị L và anh T1 để động viên, khuyên bảo nhưng không đạt kết quả, chị L vẫn kiên quyết làm đơn ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị L và anh T1 có 02 con chung là cháu Hoàng Thị L1, sinh ngày 15/11/2008 và Hoàng Tuấn D, sinh ngày 03/12/2012. Hiện cháu L1, cháu D đang sống cùng với ông T2, bà M. Trước khi đi lao động tại nước ngoài thì chị L và anh T1 đều nhờ ông, bà chăm sóc, giáo dục cháu L1 và cháu D. Do vậy, ông, bà đồng ý với yêu cầu của chị L, giao cháu L1, cháu D cho anh T1 nuôi dưỡng và tạm giao cho ông, bà nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi cháu L1 và cháu D, ông T2 và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông, bà đã thông báo cho anh T1 biết việc chị L làm đơn ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung nhưng anh T1 không gửi văn bản trình bày ý kiến về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và từ chối cung cấp địa chỉ hiện tại của anh T1 tại nước ngoài

Ngoài ra, ông T2, bà M trình bày: Ông, bà không thể đến Tòa án để tham tố tụng nên ông, bà đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024 cháu Hoàng Thị L1 và cháu Hoàng Tuấn D trình bày:

Hiện các cháu đang sống cùng với ông, bà nội là Hoàng Văn T2 và Nguyễn Thị M tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nay, bố mẹ cháu ly hôn các cháu có nguyện vọng sống cùng với bố Hoàng Văn T1 và ông, bà nội cháu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Vũ Thị L, ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Hoàng Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Vũ Thị L, biên bản lấy lời khai ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị M, cháu Hoàng Thị L1, cháu Hoàng Tuấn D và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Vũ Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Hoàng Văn T1 không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L.

Về hôn nhân: Cho chị Vũ Thị L được ly hôn anh Hoàng Văn T1.

Về nuôi con chung: Giao cháu Hoàng Thị L1, sinh ngày 15/11/2008 và Hoàng Tuấn D, sinh ngày 03/12/2012 cho anh Hoàng Văn T1 nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, tạm giao cháu L1 và cháu D cho ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 ở nước ngoài.

Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Vũ Thị L khởi kiện xin ly hôn anh Hoàng Văn T1 và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Chị L, anh T1 hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Theo công văn số: 14318/QLXNC-P3 ngày 04/7/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, chị L có 07 lượt xuất nhập cảnh, lần xuất cảnh lần nhất là ngày 05/6/2024, anh T1 xuất cảnh ngày 01/6/2016, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có nguyên đơn chị L, bị đơn anh T1 hiện nay đang ở nước ngoài. Địa chỉ cuối cùng của anh T1 ở Việt Nam tại: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc

Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn chị Vũ Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L, ông T2, bà M.

Về việc vắng mặt của bị đơn: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, ông T2, bà M (là bố, mẹ anh T1), Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của anh T1 trước khi xuất cảnh ở thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh T1 thông qua người thân của anh T1 là ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị M (bố, mẹ anh T1) và đề nghị ông T2, bà M thông báo cho anh T1 biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý, giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn là chị Vũ Thị L và bị đơn anh Hoàng Văn T1. Ông T2, bà M cho biết anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T1 không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T1 tại nước ngoài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo theo Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị L và anh Hoàng Văn T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị L, anh T1 phát sinh mâu thuẫn, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn T1.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Vũ Thị L đối với anh Hoàng Văn T1. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị L và anh T1 chung sống với nhau hạnh phúc, năm 2016 chị L và anh T1 cùng nhau đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Từ khi vợ chồng mâu thuẫn, chị L và anh T1 nhiều lần nói chuyện, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng nhau nuôi dạy con nhưng không đạt kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Ngoài ra, ông T2, bà M là bố, mẹ anh T1 cung cấp cho Tòa án về quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T1, trong thời gian anh, chị ở Đài Loan có mâu thuẫn hay không thì ông, bà không nắm được nhưng chị L và anh T1 không còn liên lạc với nhau từ năm 2019. Gia đình ông T2, bà M đã động viên,

khuyên giải chị L và anh T1 nhiều lần, khi chị L về nước nghỉ phép ông, bà đã khuyên bảo chị L nhưng không đạt kết quả. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị L, anh T1 không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T1, xử cho chị Vũ Thị L được ly hôn anh Hoàng Văn T1 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về nuôi con chung: Chị L và anh T1 có 02 con chung là cháu Hoàng Thị L1, sinh ngày 15/11/2008 và Hoàng Tuấn D, sinh ngày 03/12/2012. Sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng giao cháu L1 và cháu D cho anh T1 nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm giao cho ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh T1 ở nước ngoài. Cháu L1 và cháu D có nguyện vọng ở cùng bố và ông bà nội, ông T2, bà M đồng ý nuôi dưỡng hai cháu L1 và cháu D trong thời gian anh T1 ở nước ngoài.

Xét yêu cầu của chị L, Hội đồng xét xử thấy: Chị L và anh T1 hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài. Cháu L1 và cháu D từ khi chị L, anh T1 đi lao động ở nước ngoài được ông T2, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần, cháu L1 và cháu D có nguyện vọng sống cùng với bố và ông, bà nội nếu bố mẹ ly hôn. Để đảm bảo cho con chung phát triển bình thường, tránh xáo trộn về cuộc sống, môi trường học tập của con chung. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu L1 và cháu D cho anh T1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Do hiện nay anh T1 đang ở nước ngoài nên tạm giao cháu L1 và cháu D cho ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M nuôi dưỡng cho đến khi anh Hoàng Văn T1 về Việt Nam sinh sống là phù hợp quy định tại Điều 104 Luật Hôn nhân và Gia đình và đảm bảo quyền và lợi ích của con chung, nguyện vọng của cháu L1 và cháu D cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn chị Vũ Thị L không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị Vũ Thị L về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn chị Vũ Thị L, bị đơn anh Hoàng Văn T1 đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị M đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L.

1. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị L được ly hôn anh Hoàng Văn T1.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Hoàng Thị L1, sinh ngày 15/11/2008 và Hoàng Tuấn D, sinh ngày 03/12/2012 cho anh Hoàng Văn T1 nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu Hoàng Thị L1 và cháu Hoàng Tuấn D cho ông Hoàng Văn T2 và Nguyễn Thị M nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 ở nước ngoài.

Sau khi ly hôn chị Vũ Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn*

đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001248 ngày 11/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Vũ Thị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Vũ Thị L, anh Hoàng Văn T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Hiển